

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Xã Phước Giang

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Phước Giang)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	12.947,00	12.775,60	98,7	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	10.711,00	10.529,60	98,3	
	+ Ngô	Tấn	2.236,00	2.246,00	100,4	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.597,60	1.597,60	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	67,00	65,90	98,4	
	Sản lượng	Tấn	10.711,00	10.529,60	98,3	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	340,00	342,30	100,7	
	Năng suất	Tạ/ha	66,10	65,70	99,4	
	Sản lượng	Tấn	2.236,00	2.246,00	100,4	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	196,30	198,30	101,0	
	Năng suất	Tạ/ha	26,27	25,33	96,4	
	Sản lượng	Tấn	513,20	508,60	99,1	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	46,50	46,50	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	22,53	21,53	95,6	
	Sản lượng	Tấn	106,20	101,30	95,4	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	303,20	297,00	98,0	
	Năng suất	Tạ/ha	237,33	227,50	95,9	
	Sản lượng	Tấn	7.213,00	6.522,00	90,4	
	+ Rau: Diện tích	Ha	146,90	146,90	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	163,50	161,10	98,5	
	Sản lượng	Tấn	2.423,00	2.383,00	98,3	
	+ Mía: Diện tích	Ha	-	-		
	Năng suất	Tạ/ha	-	-		
	Sản lượng	Tấn	-	-		
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cây Mắc ca	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Cây công nghiệp					
	+ Cà phê xứ lạnh	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cao su	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	592	581,0	98,1	
	+ Đàn bò	Con	4.957	4.900,0	98,9	
	Tỷ trọng bò lai	%	95,7	96,43	100,8	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	+ Đàn lợn	Con	10.470	10.470,0	100,0	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn				
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	136,40	133,35	97,8	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	136,4	133,35	97,8	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha				
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"				
	+ Rừng sản xuất	"				
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn				
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	1,1	4,10	372,7	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	2,7	2,70	100,0	
	Trong đó: Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	1.210,30	1.210,30	100,0	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	1.210,30	1.210,30	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	567,00	527,00	92,9	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.391	1.314,00	94,5	
	- Trung học cơ sở	"	1.007	1.083,00	107,5	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	16.897	16.934,00	100,2	
2	Tỷ lệ giảm sinh	%o	0	(+) 0,05		
3	Tổng số giường bệnh	Giường	8,00	8,00	100,0	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	5.507	5.570,00	101,1	
2	Số hộ nghèo	"	125	101,00	80,8	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	47,0	24,00	51,1	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	2,26	1,82	-	